

CHỦ TỊCH NƯỚC

PHÁP LỆNH Dự trữ quốc gia

(số 17/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004).

LỆNH của Chủ tịch nước số 05/2004/L-CTN ngày 12/5/2004 về việc công bố Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ
HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội Khóa XI, kỳ họp thứ 4 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004,

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Pháp lệnh này quy định về dự trữ quốc gia.

Căn cứ vào Điều 19 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu của dự trữ quốc gia *

Dự trữ quốc gia là nguồn dự trữ chiến lược của Nhà nước nhằm chủ động đáp ứng những yêu cầu cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh; tham gia bình ổn thị trường, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất bức thiết khác của Nhà nước.

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Dự trữ quốc gia.

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2004./.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định việc xây dựng, tổ chức quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ
HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đức Lương

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, tổ chức quản lý, điều hành dự trữ quốc gia.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng dự trữ quốc gia.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động dự trữ quốc gia* là các hoạt động xây dựng và thực hiện kế hoạch, dự toán ngân sách dự trữ quốc gia; xây dựng hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật để quản lý dự trữ quốc gia; điều hành nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ dự trữ quốc gia.

2. *Quỹ dự trữ quốc gia* là khoản tích lũy từ ngân sách nhà nước, do Nhà nước thống nhất quản lý và sử dụng theo quy định của Pháp lệnh này và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. *Hàng dự trữ quốc gia* là những vật tư, hàng hóa trong danh mục dự trữ quốc gia.

4. *Dự trữ quốc gia bằng tiền* là khoản tiền dự trữ trong quỹ dự trữ quốc gia được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

5. *Điều hành dự trữ quốc gia* là các hoạt động về quản lý nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ dự trữ quốc gia.

6. *Tổng mức dự trữ quốc gia* là tổng giá trị quỹ dự trữ quốc gia.

7. *Tổng mức tăng dự trữ quốc gia* là tổng số tiền bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội thông qua dành cho việc tăng quỹ dự trữ quốc gia.

8. *Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia* là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ phân công trực tiếp tổ chức quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

9. *Đơn vị dự trữ quốc gia* là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ hàng dự trữ quốc gia.

Điều 5. Tổ chức dự trữ quốc gia

1. Việc tổ chức dự trữ quốc gia phải bảo đảm sự điều hành tập trung, thống nhất vào một đầu mối của Nhà nước, có phân công cho các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của Chính phủ.

2. Hệ thống tổ chức dự trữ quốc gia được bố trí ở trung ương và các khu vực, địa bàn chiến lược trong cả nước để kịp thời đáp ứng yêu cầu trong các trường hợp cấp bách, bao gồm cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách thuộc Bộ Tài chính và các đơn vị dự trữ quốc gia thuộc bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

Cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách được tổ chức theo hệ thống dọc, gồm bộ phận ở trung ương và các đơn vị ở địa phương theo khu vực.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, sử dụng quỹ dự trữ quốc gia

1. Quỹ dự trữ quốc gia phải được quản lý chặt chẽ, bí mật, an toàn; chủ động đáp ứng kịp thời yêu cầu trong mọi tình huống; quỹ dự trữ quốc gia sau khi xuất phải được bù lại đầy đủ, kịp thời.

2. Quỹ dự trữ quốc gia phải được sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật; không được sử dụng quỹ dự trữ quốc gia để hoạt động kinh doanh.

Điều 7. Nguồn hình thành quỹ dự trữ quốc gia

Quỹ dự trữ quốc gia được hình thành từ ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm và xử lý vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia

1. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

a) Xâm phạm quỹ dự trữ quốc gia, phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật, kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

b) Cản trở hoạt động dự trữ quốc gia;

c) Nhập, xuất quỹ dự trữ quốc gia không đúng thẩm quyền;

d) Sử dụng quỹ dự trữ quốc gia sai mục đích, lãng phí;

đ) Lợi dụng việc nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, vận chuyển hàng dự trữ quốc gia để tham ô, trục lợi;

e) Thiếu trách nhiệm hoặc cố ý làm trái các quy định về quản lý dự trữ quốc gia gây hư hỏng, mất mát tài sản dự trữ quốc gia;

g) Kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác trái phép tài sản thuộc dự trữ quốc gia;

h) Tiết lộ bí mật nhà nước về dự trữ quốc gia.

2. Người nào có hành vi vi phạm các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật về dự trữ quốc gia thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG QUỸ DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 9. Tổng mức dự trữ quốc gia, tổng mức tăng dự trữ quốc gia

1. Tổng mức dự trữ quốc gia được tăng dần hàng năm.

2. Chính phủ trình Quốc hội quyết định tổng mức tăng dự trữ quốc gia hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 10. Phương thức dự trữ quốc gia

1. Dự trữ quốc gia được dự trữ bằng hàng và bằng tiền Đồng Việt Nam.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định tỷ lệ giữa dự trữ quốc gia bằng hàng và dự trữ quốc gia bằng tiền.

Điều 11. Danh mục hàng dự trữ quốc gia và thẩm quyền quản lý

1. Các mặt hàng đưa vào dự trữ quốc gia phải là những mặt hàng chiến lược, thiết yếu, quan trọng, đáp ứng mục tiêu quy định tại Điều 1 của Pháp lệnh này.

2. Chính phủ quyết định danh mục hàng dự trữ quốc gia và phân công các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định sau đây:

a) Bộ Tài chính trực tiếp tổ chức quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ khẩn cấp, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, bình ổn thị trường, ổn định đời sống nhân dân;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trực tiếp tổ chức quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

c) Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, trừ các bộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, trực tiếp tổ chức quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia khác theo đặt hàng của Nhà nước. Cơ quan

quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách thuộc Bộ Tài chính ký hợp đồng thuê các đơn vị dự trữ quốc gia thuộc bộ, ngành trực tiếp tổ chức bảo quản hàng dự trữ quốc gia quy định tại điểm này.

3. Danh mục hàng dự trữ quốc gia được xác định hàng năm cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước. Định kỳ sáu tháng và hàng năm, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh mục hàng dự trữ quốc gia.

Điều 12. Kế hoạch dự trữ quốc gia

1. Kế hoạch dự trữ quốc gia được xây dựng năm năm, hàng năm và được tổng hợp chung vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia bao gồm:

a) Mục tiêu, yêu cầu của dự trữ quốc gia;

b) Khả năng của ngân sách nhà nước;

c) Dự báo về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế;

d) Dự báo khác liên quan đến dự trữ quốc gia.

3. Nội dung kế hoạch dự trữ quốc gia bao gồm:

a) Mức dự trữ tồn kho cuối kỳ, mức dự trữ tồn quỹ cuối kỳ;

b) Kế hoạch tăng, giảm và luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia;

c) Đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật;

d) Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ;

đ) Cân đối nguồn tài chính cho hoạt động dự trữ quốc gia.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch dự trữ quốc gia để cân đối, tổng hợp trình Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.

Chương III

QUẢN LÝ NGÂN SÁCH CHI CHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 13. Ngân sách chi cho quỹ dự trữ quốc gia

1. Căn cứ vào kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách được cấp, Bộ Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chủ động mua hàng dự trữ theo danh mục mặt hàng, số lượng, tiêu chuẩn chất lượng, giá cả, phương thức, thủ tục quy định.

Trường hợp do giá cả thay đổi khi nhập, xuất luân phiên đổi hàng làm giảm số lượng hàng mua theo kế hoạch được duyệt thì bộ, ngành quản lý hàng dự trữ

quốc gia mua số lượng hàng tương ứng với số tiền thu được; báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về số lượng hàng còn thiếu so với kế hoạch.

2. Trường hợp ngân sách cấp để mua hàng dự trữ quốc gia trong năm kế hoạch chưa sử dụng hết thì Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

3. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia sử dụng ngân sách được cấp, tiền thu được từ bán luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia để mua hàng theo kế hoạch được duyệt; trường hợp đã thực hiện xong kế hoạch mua hàng nếu còn tiền thì Bộ Tài chính thu hồi, bổ sung quỹ dự trữ quốc gia bằng tiền; trường hợp hàng dự trữ quốc gia mang tính thời vụ, phải mua nhập tăng dự trữ trước khi xuất bán đổi hàng thì Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, tạm ứng tiền để mua hàng, sau đó các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải trả lại ngay số tiền đã tạm ứng trong năm kế hoạch.

4. Hàng dự trữ quốc gia hư hỏng, giảm phẩm chất cần phải được xử lý ngay, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc sửa chữa, phục hồi hoặc xuất bán để hạn chế thiệt hại và làm rõ nguyên nhân để xử lý:

a) Trường hợp do nguyên nhân khách quan thì được ghi giảm nguồn vốn;

b) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia báo cáo ngay tình hình thiệt hại và kết quả khắc phục với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

5. Trong quá trình bảo quản hàng dự trữ quốc gia, trường hợp hao hụt quá định mức do nguyên nhân chủ quan thì đơn vị, cá nhân trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia phải bồi thường toàn bộ số lượng hao hụt; trường hợp giảm được hao hụt so với định mức thì được trích thưởng theo quy định của Chính phủ.

Điều 14. Ngân sách chi cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật để quản lý dự trữ quốc gia

1. Ngân sách chi cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật để quản lý dự trữ quốc gia được bố trí trong kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

2. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 15. Ngân sách chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia

1. Ngân sách chi cho quản lý dự trữ quốc gia bao gồm: chi cho hoạt động của bộ máy quản lý; chi thực hiện nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia; chi nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ và chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác dự trữ quốc gia.

2. Ngân sách chi cho quản lý dự trữ quốc gia của các cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia được thực hiện theo kế hoạch dự toán, định mức, hợp đồng bảo quản hàng dự trữ quốc gia và theo chế độ quản lý tài chính, ngân sách hiện hành.

3. Chi phí cho việc nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo chế độ khoán; nếu tiết kiệm thì được sử dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chi phí cho việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia không thu tiền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được Bộ Tài chính cấp bổ sung theo dự toán được duyệt. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật, hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia, lập dự toán chi phí cho việc nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia báo cáo Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện; trường hợp chưa được phê duyệt, thì Bộ trưởng Bộ Tài chính tạm ứng để các cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia triển khai thực hiện.

Điều 16. Chế độ quản lý tài chính, ngân sách; chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán nhà nước; chế độ báo cáo

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính, ngân sách về dự trữ quốc gia đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phù hợp với hoạt động đặc thù của ngành dự trữ quốc gia.

2. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và đơn vị dự trữ quốc gia phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, thống kê, kiểm toán nhà nước và chế độ báo cáo về dự trữ quốc gia.

3. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải kiểm tra, duyệt quyết toán của đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc, chịu trách nhiệm về quyết toán đã duyệt; lập quyết toán và tổng hợp báo cáo quyết toán về dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài chính. Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định quyết toán, tổng hợp quyết toán về dự trữ quốc gia trình Chính phủ.

Chương IV

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH QUỸ DỰ TRỮ QUỐC GIA

Mục 1. NHẬP, XUẤT HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 17. Nguyên tắc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

Việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Đúng kế hoạch, đúng hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo đặt hàng của Nhà nước hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền;

2. Đúng chủng loại, số lượng, chất lượng, giá cả, địa điểm quy định;

3. Đúng thủ tục nhập, xuất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch

1. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu tăng cường dự trữ quốc gia, thời hạn bảo quản, hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo đặt hàng của Nhà nước, bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia.

2. Căn cứ vào kế hoạch nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia được Thủ tướng Chính phủ quyết định, hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo đặt hàng của Nhà nước, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, hợp đồng, quyết định phương thức mua, bán, thời gian nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia bảo đảm mức dự trữ tồn

kho cuối kỳ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 19. Nhập, xuất sử dụng hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập, xuất sử dụng hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp sau đây:

1. Phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh;
2. Đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;
3. Tham gia bình ổn thị trường, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô;
4. Đáp ứng yêu cầu đặc biệt về viện trợ, cho vay, trả nợ trong quan hệ đối ngoại hoặc để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, bức thiết khác của Nhà nước.

Điều 20. Nhập, xuất sử dụng hàng dự trữ quốc gia theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ

1. Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định nhập, xuất sử dụng hàng dự trữ quốc gia và ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng, an ninh theo quy định sau đây:

a) Nhập, xuất cấp ngay hàng hóa, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dự trữ quốc gia có trị giá dưới một tỷ đồng

để phục vụ kịp thời cho mỗi nhiệm vụ phát sinh;

b) Tạm xuất máy móc, thiết bị, phương tiện dự trữ quốc gia để phục vụ kịp thời nhiệm vụ phát sinh; sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải thu hồi ngay để bảo dưỡng, nhập lại kho dự trữ quốc gia và bảo quản theo quy định hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý.

2. Bộ trưởng quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn ba ngày kể từ ngày quyết định nhập, xuất hàng phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ và phải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về quyết định của mình; đồng thời gửi báo cáo đến Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra việc nhập, xuất cấp và sử dụng hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng quy định; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và kiến nghị xử lý kịp thời đối với trường hợp vi phạm.

Điều 21. Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp khác

Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia khi thanh lý, xử lý hao hụt, dôi thừa hoặc thiệt hại trong quá trình nhập, xuất, bảo quản, vận chuyển

hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình; sau khi thực hiện phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 22. Điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia

Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý trong các trường hợp sau đây:

1. Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia theo quy hoạch, kế hoạch để bảo đảm an toàn, phù hợp các điều kiện về kho hàng, bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

2. Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia ra khỏi vùng bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc không an toàn;

3. Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia đến nơi cần thiết để sẵn sàng phục vụ cho các nhiệm vụ phát sinh;

4. Do yêu cầu cần thiết của công tác kiểm kê, bàn giao, thanh tra, điều tra.

Điều 23. Quản lý giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá giới hạn tối đa khi mua hàng dự trữ quốc gia, giá giới hạn tối thiểu khi bán hàng dự trữ quốc gia.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng, an ninh sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Căn cứ vào giá giới hạn tối đa, giá giới hạn tối thiểu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quy định mức giá cụ thể theo từng thời điểm và từng địa bàn khi mua, bán hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý, đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia theo phương thức đấu thầu, đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá.

Điều 24. Phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia

1. Khi mua, bán hàng dự trữ quốc gia, căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ thực tế, bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Chỉ định thầu được áp dụng trong trường hợp: mua hàng dự trữ quốc gia để phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu; mua xăng dầu; mua hàng dự trữ quốc gia để phục vụ cho việc bình ổn thị trường sau khi đã xuất cấp các loại hàng dự trữ quốc gia để đáp ứng yêu cầu cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các loại hàng dự trữ quốc

gia có tính đặc thù, thời vụ, có yêu cầu kỹ thuật bảo quản đặc biệt là lương thực, muối, giống cây trồng, thuốc y tế, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật;

b) Mua, bán trực tiếp được áp dụng trong trường hợp: bổ sung hợp đồng đã thực hiện xong dưới một năm hoặc hợp đồng đang thực hiện mà trước đó đã được tiến hành đấu thầu, đấu giá với mức giá được xác định trong hợp đồng; mua trực tiếp của người sản xuất, bán trực tiếp cho người tiêu dùng đối với hàng dự trữ quốc gia là lương thực (trừ mua gạo), muối, giống cây trồng, thuốc y tế, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trong điều kiện giá cả thị trường ổn định, không có biến động lớn về cung, cầu;

c) Đấu thầu được áp dụng khi mua hàng dự trữ quốc gia là vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu; mua gạo dự trữ;

d) Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với các trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới hai tỷ đồng;

đ) Đấu giá được áp dụng đối với trường hợp bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện dự trữ quốc gia được phép bán thanh lý hoặc xuất luân phiên đổi hàng.

2. Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia phù hợp

với quy định tại khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Trong quá trình thực hiện phương thức mua, bán đã quyết định mà không đạt kết quả, thì Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho áp dụng phương thức mua, bán khác.

Mục 2. KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 25. Quy hoạch hệ thống kho dự trữ quốc gia

1. Hệ thống kho dự trữ quốc gia phải được quy hoạch phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phòng tránh thiên tai, hỏa hoạn.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia. Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phê duyệt quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

Điều 26. Xây dựng, bảo vệ kho dự trữ quốc gia

1. Kho dự trữ quốc gia phải được xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt; bảo đảm hiện đại với công nghệ bảo quản tiên tiến, có đủ trang bị, thiết bị,

phương tiện cần thiết cho việc thực hiện quy trình nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, hư hỏng, mất mát và các nguyên nhân khác gây thiệt hại đến tài sản dự trữ quốc gia.

2. Khu vực kho dự trữ quốc gia phải được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, an toàn, bí mật.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn kho dự trữ quốc gia và ban hành Quy chế bảo vệ kho dự trữ quốc gia sau khi thống nhất ý kiến với Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định tiêu chuẩn kho dự trữ quốc gia và ban hành Quy chế bảo vệ kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

MỤC 3. BẢO QUẢN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 27. Nguyên tắc bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Hàng dự trữ quốc gia phải được bảo quản đúng địa điểm quy định, đúng quy trình, quy phạm, hợp đồng thuê bảo quản theo đặt hàng của Nhà nước, bảo đảm an toàn về số lượng, chất lượng trong quá trình dự trữ.

2. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chủ động nhập, xuất đối hàng dự trữ

quốc gia khi đến thời hạn luân phiên đổi hàng theo kế hoạch; đối với hàng nhập khẩu phải bảo đảm có đủ nguồn hàng mới theo đúng tiêu chuẩn chất lượng để nhập kho dự trữ; đối với hàng sản xuất trong nước phải bảo đảm số lượng hàng dự trữ có trong kho thường xuyên không được thấp hơn 50% mức dự trữ tồn kho cuối kỳ và phải nhập đủ hàng mới trong thời gian sáu tháng.

Điều 28. Trách nhiệm bảo vệ, bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải thực hiện nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước về dự trữ quốc gia.

2. Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện, kiểm tra việc bảo vệ, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

3. Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm thực hiện việc bảo vệ, bảo quản an toàn về số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia.

Điều 29. Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình, quy phạm và thời hạn bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ Tài chính và các bộ, ngành quản

lý hàng dự trữ quốc gia chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn chất lượng hàng nhập kho dự trữ quốc gia.

2. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình, quy phạm và thời hạn bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

3. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến vào việc bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Mục 4. QUẢN LÝ DỰ TRỮ QUỐC GIA BẰNG TIỀN

Điều 30. Sử dụng dự trữ quốc gia bằng tiền

Dự trữ quốc gia bằng tiền chỉ được sử dụng để mua hàng dự trữ quốc gia.

Điều 31. Quản lý dự trữ quốc gia bằng tiền

1. Bộ Tài chính quản lý tập trung dự trữ quốc gia bằng tiền tại Kho bạc Nhà nước. Tiền lãi được nhập vào tiền gốc để bảo toàn và phát triển quỹ dự trữ quốc gia.

2. Căn cứ vào tỷ lệ giữa dự trữ quốc gia bằng hàng và dự trữ quốc gia bằng tiền do Thủ tướng Chính phủ quy định, Bộ

trưởng Bộ Tài chính quyết định xuất dự trữ quốc gia bằng tiền để mua hàng dự trữ quốc gia, chịu trách nhiệm về quyết định của mình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm thực hiện kịp thời yêu cầu chuyển đổi dự trữ quốc gia bằng tiền Đồng Việt Nam sang ngoại tệ phục vụ cho việc nhập khẩu hàng dự trữ quốc gia.

Chương V

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án luật, pháp lệnh về dự trữ quốc gia;

b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về dự trữ quốc gia theo thẩm quyền;

c) Quy định cụ thể về hệ thống tổ chức quản lý dự trữ quốc gia; chỉ đạo tổ chức và phối hợp các hoạt động liên quan đến dự trữ quốc gia;

d) Quyết định chiến lược, quy hoạch

phát triển dự trữ quốc gia, kế hoạch dự trữ quốc gia;

đ) Xây dựng tổng mức dự trữ quốc gia, tổng mức tăng dự trữ quốc gia hàng năm trình Quốc hội;

e) Giao dự toán ngân sách chi cho dự trữ quốc gia; quyết định danh mục hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ quốc gia từng loại hàng, phân công các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia; định kỳ sáu tháng và hàng năm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh mục hàng dự trữ quốc gia;

g) Quy định cơ chế quản lý tài chính, ngân sách đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phù hợp với hoạt động của ngành dự trữ quốc gia;

h) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác trong quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia;

b) Quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách;

c) Quyết định tỷ lệ giữa dự trữ quốc gia bằng hàng và dự trữ quốc gia bằng tiền;

d) Phê duyệt kế hoạch đặt hàng của Nhà nước về dự trữ quốc gia;

đ) Trong trường hợp cần thiết, quyết

định điều chỉnh, bổ sung: danh mục hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ quốc gia và phân công các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;

e) Quyết định việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh này;

g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về dự trữ quốc gia do Chính phủ quy định.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án luật, pháp lệnh và dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về dự trữ quốc gia;

2. Chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ dự án chiến lược, quy hoạch phát triển dự trữ quốc gia, chính sách về dự trữ quốc gia;

3. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình, quy phạm, thời hạn bảo quản các mặt hàng dự trữ quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật khác về dự trữ quốc gia theo thẩm quyền;

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư

trình Chính phủ tổng mức dự trữ quốc gia, tổng mức tăng dự trữ quốc gia, lập dự toán và phương án phân bổ vốn bổ sung dự trữ quốc gia hàng năm cho các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;

5. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch dự trữ quốc gia, đặt hàng của Nhà nước về dự trữ quốc gia, danh mục hàng dự trữ quốc gia và mức dự trữ từng loại hàng để tổng hợp trình Chính phủ;

6. Tổ chức chỉ đạo, điều hành hoạt động dự trữ quốc gia, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện dự trữ quốc gia theo kế hoạch hàng năm và quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xử lý theo thẩm quyền những vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia;

7. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch dự trữ quốc gia hàng năm được phê duyệt, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, định mức kinh tế - kỹ thuật, đặt hàng của Nhà nước, bảo đảm đủ nguồn tài chính dự trữ quốc gia cho các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia; thẩm định và tổng hợp quyết toán ngân sách chi cho dự trữ quốc gia;

8. Ban hành các văn bản hướng dẫn quy định về chế độ quản lý tài chính, ngân sách, quyết định giá giới hạn tối đa, giá giới hạn tối thiểu, giá bồi thường thiệt hại hàng dự trữ quốc gia và mức chi phí cho việc nhập, xuất, mua, bán, bảo

quản, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia; hướng dẫn, theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra về số lượng, chất lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia; thực hiện các quy định về quản lý, bảo quản, mua, bán, nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia;

9. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức làm công tác dự trữ quốc gia;

10. Hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia;

11. Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ công tác quản lý dự trữ quốc gia;

12. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thẩm định chiến lược, quy hoạch phát triển dự trữ quốc gia trình Chính phủ;

2. Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ kế hoạch dự trữ quốc gia, tổng mức dự trữ quốc gia, tổng mức tăng dự trữ quốc gia, lập dự toán và phương án phân bổ vốn bổ sung dự trữ quốc gia hàng năm cho các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, danh mục hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ từng loại hàng; trình Thủ tướng Chính phủ đặt hàng của Nhà nước về dự trữ quốc gia;

3. Phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ dự án chiến lược, quy hoạch phát triển dự trữ quốc gia, chính sách dự trữ quốc gia; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện dự trữ quốc gia theo kế hoạch và quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia

Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch, đặt hàng của Nhà nước, danh mục hàng dự trữ quốc gia và mức dự trữ từng loại hàng;

2. Tổ chức chỉ đạo các đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc thực hiện kế hoạch, hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo đặt hàng của Nhà nước và quản lý dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

3. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác quản lý hàng dự trữ quốc gia theo đặt hàng của Nhà nước, đồng thời gửi báo cáo đến Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách

Cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giúp Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia; trực tiếp tổ chức quản lý hàng dự trữ quốc gia thuộc danh mục được Chính phủ giao; theo dõi việc quản lý toàn bộ hàng dự trữ quốc gia chuyên ngành được Chính phủ phân công cho các bộ, ngành quản lý;

2. Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính theo dõi, kiểm tra, giám sát việc nhập, xuất, sử dụng quỹ dự trữ quốc gia trong các trường hợp quy định tại Điều 20 của Pháp lệnh này và việc thực hiện hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia của các đơn vị dự trữ quốc gia;

3. Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính xác định yêu cầu đặt hàng của Nhà nước về: danh mục, chủng loại mặt hàng, số lượng, tiêu chuẩn chất lượng, giá cả, địa điểm để hàng, thời gian nhập và thời hạn bảo quản, định mức kinh tế - kỹ thuật, hao hụt, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ; ký, thực hiện hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia và theo dõi, kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia để báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ;

4. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định kinh phí quản lý, bảo quản cho các đơn vị trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị dự trữ quốc gia

Đơn vị dự trữ quốc gia có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bảo quản hàng dự trữ quốc gia bảo đảm đủ số lượng, đúng chất lượng, chủng loại hàng và tại các địa điểm đã quy định theo đặt hàng của Nhà nước;

2. Bảo đảm lượng tồn kho dự trữ quốc gia tại các điểm kho đáp ứng kịp thời yêu cầu huy động và thuận tiện trong mọi tình huống;

3. Chỉ được xuất hàng dự trữ quốc gia khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của cấp có thẩm quyền;

4. Mở hệ thống sổ sách, chứng từ để theo dõi việc nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia và lưu trữ theo đúng chế độ quy định; định kỳ báo cáo việc nhập, xuất, tồn kho cho cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách và bộ, ngành chủ quản;

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý dự trữ quốc gia hoàn thành tốt nhiệm vụ nhập, xuất, bảo vệ, bảo quản, vận chuyển hàng dự trữ quốc gia, bảo đảm bí mật, an toàn các hoạt động dự trữ quốc gia tại địa phương;

2. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc sử dụng hàng dự trữ quốc gia

1. Cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm thực hiện ngay việc xuất kho, vận chuyển, giao hàng tại địa điểm quy định, bảo đảm khẩn trương, kịp thời, đúng số lượng, chất lượng, thủ tục quy định.

2. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận, phân phối hàng đúng chế độ, chính sách, đúng đối tượng quy định; chấp hành chế độ quản lý tài chính, ngân sách, chế độ kế toán, thống kê và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi hoàn thành việc phân phối, phải báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách để tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Chương VI***ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 40.** Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2004.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 41. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch

Nguyễn Văn An

LỆNH của Chủ tịch nước số **06/2004/L-CTN** ngày **12/5/2004** về việc công bố Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa

đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 19 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Thú y.

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2004./.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đức Lương

PHÁP LỆNH Thú y

(số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004).

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;